TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**155**	**91.424,0**	**132.685.000**	**6.850.600**			**12**	**4.581.694**	**12**	**2.753.538**			**6.071.577**			**152.942.409**	**4.765.300**	**893.700**	**596.000**		**1.529.400**	**330.000**		**5.500.000**	**748.000**	**364.000**		**14.726.400**	**138.216.009**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	11.446.000	26	17.602,0	25.546.042	1.370.120			2	880.462					1.200.231			28.996.855	915.700	171.700	114.500		290.000	55.000		3.000.000				4.546.900	24.449.955	
2	HL-01978	Phạm Duy Hưng	6.184.000	26	7.930,0	11.508.926	685.060			2	475.692	12	2.753.538			50.308			15.473.524	494.800	92.800	61.900		154.700	55.000						859.200	14.614.324	
3	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	10.483.000	26	16.150,0	23.438.733	1.175.348			2	806.385					1.136.692			26.557.158	838.700	157.300	104.900		265.600	55.000						1.421.500	25.135.658	
4	HL-02043	Trần Thế Cường	10.483.000	26	16.796,0	24.376.283	1.222.362			2	806.385					1.209.654			27.614.684	838.700	157.300	104.900		276.100	55.000		500.000				1.932.000	25.682.684	
5	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	10.483.000	26	16.796,0	24.376.283	1.222.362			2	806.385					1.437.846			27.842.876	838.700	157.300	104.900		278.400	55.000		2.000.000	374.000			3.808.300	24.034.576	
6	HL-02403	Tô Quang Huy	10.483.000	25	16.150,0	23.438.733	1.175.348			2	806.385					1.036.846			26.457.312	838.700	157.300	104.900		264.600	55.000			374.000	364.000		2.158.500	24.298.812	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**574**	**341.767,2**	**343.567.246**	**4.497.587**			**46**	**9.978.384**			**960.000**	**480.000**	**2.323.962**		**9.000.000**	**370.807.179**	**9.979.800**	**1.872.300**	**1.248.500**	**129.295**	**3.657.200**	**1.320.000**	**247.500**	**9.500.000**	**3.482.000**	**884.000**		**32.320.595**	**338.486.584**	
7	HL-06570	Đinh Văn Cửu	5.867.000							2	451.308					284.077			735.385				129.295	7.400	55.000						191.695	543.690	
8	HL-00668	Vũ Văn Phúc	7.051.000	24	14.135,0	14.209.447	186.014			2	542.385					157.846		500.000	15.595.692	564.100	105.800	70.600		156.000	55.000						951.500	14.644.192	
9	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.527.000	27	18.350,4	18.447.049	241.488			2	425.154			320.000		79.692		400.000	19.913.383	465.700	87.400	58.300		199.100	55.000						865.500	19.047.883	
10	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.480.000	26	15.265,8	15.346.203	200.895			2	421.538				480.000	67.846		400.000	16.916.482	438.500	82.300	54.900		169.200	55.000						799.900	16.116.582	
11	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.527.000	29	13.563,0	13.634.435	178.486			2	425.154					68.308		400.000	14.706.383	442.200	83.000	55.300		147.100	55.000						782.600	13.923.783	
12	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.527.000	27	16.439,5	16.526.085	216.341			2	425.154					68.308		400.000	17.635.888	442.200	83.000	55.300		176.400	55.000			363.000			1.174.900	16.460.988	
13	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.804.000	27	19.258,8	19.360.234	253.442			2	446.462			320.000		83.731		400.000	20.863.869	487.800	91.500	61.000		208.600	55.000						903.900	19.959.969	
14	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.527.000	29	16.705,7	16.793.687	219.844			2	425.154					68.308		400.000	17.906.993	442.200	83.000	55.300		179.100	55.000						814.600	17.092.393	
15	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.527.000	27	18.605,4	18.703.392	244.843			2	425.154					68.308		400.000	19.841.697	442.200	83.000	55.300		198.400	55.000		1.500.000				2.333.900	17.507.797	
16	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.527.000	30	21.962,6	22.078.274	289.023			2	425.154			320.000		79.692		400.000	23.592.143	465.700	87.400	58.300		235.900	55.000		800.000	421.000	104.000		2.227.300	21.364.843	
17	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.527.000	24	14.039,3	14.113.243	184.754			2	425.154					68.308		400.000	15.191.459	442.200	83.000	55.300		151.900	55.000						787.400	14.404.059	
18	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	5.527.000	26	15.507,8	15.589.478	204.080			2	425.154					68.308		400.000	16.687.020	442.200	83.000	55.300		166.900	55.000		500.000	363.000			1.665.400	15.021.620	
19	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	5.013.000	19	10.206,0	10.259.754	134.309			2	385.615					61.846		200.000	11.041.524	401.100	75.200	50.200		110.400	55.000	99.000	800.000				1.590.900	9.450.624	
20	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	8.108.000	20	10.253,0	10.307.001	134.927			2	623.692					93.231		500.000	11.658.851	648.700	121.700	81.100		116.600	55.000						1.023.100	10.635.751	
21	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	5.264.000	25	14.378,1	14.453.828	189.213			2	404.923					65.077		400.000	15.513.041	421.200	79.000	52.700		155.100	55.000	49.500	500.000				1.312.500	14.200.541	
22	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	5.264.000	19	10.137,0	10.190.390	133.401			2	404.923					65.077		200.000	10.993.791	421.200	79.000	52.700		109.900	55.000		1.500.000	303.000	260.000		2.780.800	8.212.991	
23	HL-06367	Ngô Quốc Toản	5.013.000	25	14.218,6	14.293.487	187.114			2	385.615					61.846		400.000	15.328.062	401.100	75.200	50.200		153.300	55.000			303.000	104.000		1.141.800	14.186.262	
24	HL-06387	Tô Thanh Sơn	6.469.000	24	13.632,3	13.704.100	179.398			2	497.615					268.615		500.000	15.149.728	517.600	97.100	64.700		151.500	55.000						885.900	14.263.828	
25	HL-06465	Lang Văn Vũ	5.013.000	27	16.328,4	16.414.400	214.878			2	385.615					61.846		400.000	17.476.739	401.100	75.200	50.200		174.800	55.000		800.000	471.500			2.027.800	15.448.939	
26	HL-06474	Lê Văn Tiến	5.264.000	28	17.109,4	17.199.513	225.156			2	404.923					75.923		400.000	18.305.515	421.200	79.000	52.700		183.100	55.000						791.000	17.514.515	
27	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	5.013.000	29	17.536,2	17.628.561	230.773			2	385.615					61.846		400.000	18.706.795	401.100	75.200	50.200		187.100	55.000		1.500.000	303.000			2.571.600	16.135.195	
28	HL-06490	Hoàng Văn Duy	5.013.000	26	14.834,6	14.912.732	195.220			2	385.615					61.846		400.000	15.955.413	401.100	75.200	50.200		159.600	55.000		800.000	577.500			2.118.600	13.836.813	
29	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	5.867.000	24	14.479,3	14.555.561	190.545			2	451.308					284.077		500.000	15.981.491	469.400	88.100	58.700		159.800	55.000	99.000	800.000				1.730.000	14.251.491	
30	HS20-293	Bàn Văn Tình		12	4.821,0	4.846.392	63.443											200.000	5.109.835						55.000			377.000	416.000		848.000	4.261.835	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.037**	**1.698.949,9**	**1.707.898.042**	**22.357.840**	**77**	**20.782.615**	**179**	**47.225.867**			**1.280.000**	**2.400.000**	**16.768.385**		**41.000.000**	**1.859.712.749**	**45.867.400**	**8.605.800**	**5.736.200**	**256.880**	**17.766.400**	**5.335.000**	**2.029.500**	**33.500.000**	**10.219.249**	**15.210.000**	**1.482.000**	**146.008.429**	**1.713.704.320**	
31	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	6.161.000							2	473.923					298.615			772.538					7.700	55.000			220.000			282.700	489.838	
32	HL-03511	Lê Minh Khuê	7.051.000							2	542.385					157.846			700.231					7.000	55.000						62.000	638.231	
33	HL-06488	Lò Văn Ánh	5.867.000	7	5.151,0	5.178.130	67.786			2	451.308					284.077			5.981.301					59.800	55.000						114.800	5.866.501	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	7.051.000	4	2.867,0	2.882.100	37.729												2.919.829				214.500	29.200	55.000			236.000			534.700	2.385.129	
35	HL-01897	Trần Văn Sứ	8.108.000	1	831,6	835.980	10.944	19	5.925.077	2	623.692					93.231			7.488.924	648.700	121.700	81.100	42.380	74.900	55.000		400.000				1.423.780	6.065.144	
36	HL-06321	Vi Dũng Thanh	5.867.000	9	6.573,0	6.607.619	86.499	15	3.384.808	2	451.308					284.077			10.814.311	469.400	88.100	58.700		108.100	55.000		500.000				1.279.300	9.535.011	
37	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	7.051.000	22	19.275,3	19.376.820	253.659			2	542.385					157.846		500.000	20.830.710	564.100	105.800	70.600		208.300	55.000	49.500	500.000	231.000	546.000		2.330.300	18.500.410	
38	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	8.108.000	23	24.670,8	24.800.738	324.663			2	623.692			320.000		108.769		500.000	26.677.862	672.100	126.100	84.100		266.800	55.000	148.500	800.000				2.152.600	24.525.262	
39	HL-01867	Ngô Văn Điều	8.108.000					14	4.365.846	2	623.692					93.231			5.082.769	648.700	121.700	81.100		50.800	55.000		500.000	345.333			1.802.633	3.280.136	
40	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	8.108.000	24	22.001,1	22.116.977	289.530			2	623.692			320.000		108.769		500.000	23.958.968	672.100	126.100	84.100		239.600	55.000		500.000				1.676.900	22.282.068	
41	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	26	26.391,2	26.530.199	347.303			2	623.692			320.000		108.769		500.000	28.429.963	672.100	126.100	84.100		284.300	55.000		800.000				2.021.600	26.408.363	
42	HL-01895	Lê Văn Lực	8.108.000	27	27.075,4	27.218.003	356.307			2	623.692				480.000	93.231		500.000	29.271.233	648.700	121.700	81.100		292.700	55.000		500.000	365.150	702.000		2.766.350	26.504.883	
43	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	8.108.000	22	20.659,1	20.767.909	271.870			2	623.692					93.231		500.000	22.256.702	648.700	121.700	81.100		222.600	55.000						1.129.100	21.127.602	
44	HL-01918	Phan Văn Nhân	8.108.000	25	21.061,7	21.172.629	277.168			2	623.692				480.000	93.231		500.000	23.146.720	648.700	121.700	81.100		231.500	55.000						1.138.000	22.008.720	
45	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	8.108.000	22	17.008,2	17.097.780	223.824			2	623.692				480.000	93.231		500.000	19.018.527	648.700	121.700	81.100		190.200	55.000						1.096.700	17.921.827	
46	HL-01934	Vũ Văn Trình	8.108.000	21	16.350,6	16.436.716	215.171			2	623.692					93.231		500.000	17.868.810	648.700	121.700	81.100		178.700	55.000		800.000	232.000	676.000		2.793.200	15.075.610	
47	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	8.108.000	25	21.743,7	21.858.221	286.143			2	623.692					93.231		500.000	23.361.287	648.700	121.700	81.100		233.600	55.000		1.000.000	232.000			2.372.100	20.989.187	
48	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	7.051.000	27	21.912,0	22.027.408	288.358			2	542.385					184.154		500.000	23.542.305	564.100	105.800	70.600		235.400	55.000						1.030.900	22.511.405	
49	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	8.108.000	26	22.495,0	22.613.478	296.030			2	623.692					93.231		500.000	24.126.431	648.700	121.700	81.100		241.300	55.000						1.147.800	22.978.631	
50	HL-02064	Nguyễn Văn Thuần	8.108.000	29	24.321,0	24.449.096	320.059			2	623.692					93.231		500.000	25.986.078	648.700	121.700	81.100		259.900	55.000			270.000	260.000		1.696.400	24.289.678	
51	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	8.108.000	21	17.568,6	17.661.132	231.199			2	623.692					93.231		500.000	19.109.254	648.700	121.700	81.100		191.100	55.000			206.000	442.000		1.745.600	17.363.654	
52	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	8.108.000	20	20.972,7	21.083.160	275.997	6	1.871.077	2	623.692				480.000	93.231		500.000	24.927.157	648.700	121.700	81.100		249.300	55.000		400.000	237.000	78.000		1.870.800	23.056.357	
53	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	26	22.861,3	22.981.707	300.850			2	623.692					93.231		500.000	24.499.480	648.700	121.700	81.100		245.000	55.000		400.000	228.000	806.000		2.585.500	21.913.980	
54	HL-02073	Vũ Văn Phú	7.051.000	26	19.561,3	19.664.327	257.423			2	542.385					157.846		500.000	21.121.981	564.100	105.800	70.600		211.200	55.000						1.006.700	20.115.281	
55	HL-02092	Lê Hữu Nam	8.108.000	26	19.988,1	20.093.375	263.039			2	623.692					93.231		500.000	21.573.337	648.700	121.700	81.100		215.700	55.000			270.000			1.392.200	20.181.137	
56	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	8.108.000	24	21.828,4	21.943.367	287.257			2	623.692					93.231		500.000	23.447.547	648.700	121.700	81.100		234.500	55.000		800.000				1.941.000	21.506.547	
57	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	8.108.000	24	21.048,5	21.159.360	276.994			2	623.692					93.231		500.000	22.653.277	648.700	121.700	81.100		226.500	55.000			345.333	884.000		2.362.333	20.290.944	
58	HL-02136	Lê Khắc Sơn	8.108.000	25	22.863,5	22.983.919	300.879			2	623.692					93.231		500.000	24.501.721	648.700	121.700	81.100		245.000	55.000		800.000	232.000			2.183.500	22.318.221	
59	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	8.108.000	20	15.290,0	15.370.530	201.213			2	623.692					93.231		500.000	16.788.666	648.700	121.700	81.100		167.900	55.000	49.500		232.000			1.355.900	15.432.766	
60	HL-02138	Bùi Văn Cường	8.108.000	26	25.466,1	25.600.227	335.129			2	623.692			320.000	480.000	93.231		500.000	27.952.279	648.700	121.700	81.100		279.500	55.000						1.186.000	26.766.279	
61	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	8.108.000	24	21.580,9	21.694.564	284.000			2	623.692					93.231		500.000	23.195.487	648.700	121.700	81.100		232.000	55.000			385.500	676.000		2.200.000	20.995.487	
62	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	8.108.000	22	16.741,0	16.829.173	220.308			2	623.692					93.231		500.000	18.266.404	648.700	121.700	81.100		182.700	55.000	49.500	500.000	237.000			1.875.700	16.390.704	
63	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	8.108.000	26	23.548,8	23.672.828	309.897			2	623.692					93.231		500.000	25.199.648	648.700	121.700	81.100		252.000	55.000		500.000	334.000	858.000		2.850.500	22.349.148	
64	HL-02406	Bùi Văn Thanh	8.108.000	24	22.154,0	22.270.682	291.542			2	623.692					93.231		500.000	23.779.147	648.700	121.700	81.100		237.800	55.000		400.000				1.544.300	22.234.847	
65	HL-02455	Hồ Xuân Sang	7.051.000	26	21.183,8	21.295.372	278.775			2	542.385					184.154		500.000	22.800.686	564.100	105.800	70.600		228.000	55.000		3.000.000	342.200			4.365.700	18.434.986	
66	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	7.051.000	25	19.434,8	19.537.161	255.758			2	542.385					157.846		500.000	20.993.150	564.100	105.800	70.600		209.900	55.000		1.500.000	345.333			2.850.733	18.142.417	
67	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	8.108.000	26	26.041,4	26.178.557	342.700			2	623.692					93.231		500.000	27.738.180	648.700	121.700	81.100		277.400	55.000						1.183.900	26.554.280	
68	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	7.051.000	27	23.144,0	23.265.896	304.570			2	542.385					263.077		500.000	24.875.928	564.100	105.800	70.600		248.800	55.000		500.000				1.544.300	23.331.628	
69	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	6.469.000	14	10.997,0	11.054.920	144.718			2	497.615					268.615		250.000	12.215.868	517.600	97.100	64.700		122.200	55.000	49.500	1.000.000				1.906.100	10.309.768	
70	HL-02564	Vũ Văn Cuông	6.469.000	25	22.027,5	22.143.516	289.877			2	497.615					268.615		500.000	23.699.623	517.600	97.100	64.700		237.000	55.000			228.000	598.000		1.797.400	21.902.223	
71	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	7.051.000	23	17.360,2	17.451.634	228.457			2	542.385					157.846		500.000	18.880.322	564.100	105.800	70.600		188.800	55.000		1.500.000				2.484.300	16.396.022	
72	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	8.108.000	17	14.506,0	14.582.401	190.896			2	623.692					93.231		250.000	15.740.220	648.700	121.700	81.100		157.400	55.000	49.500	400.000				1.513.400	14.226.820	
73	HL-03228	Phạm Văn Thạch	8.108.000	26	26.112,9	26.250.433	343.641			2	623.692					93.231		500.000	27.810.997	648.700	121.700	81.100		278.100	55.000		500.000	222.000			1.906.600	25.904.397	
74	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	7.051.000	25	20.997,9	21.108.493	276.328			2	542.385					157.846		500.000	22.585.052	564.100	105.800	70.600		225.900	55.000						1.021.400	21.563.652	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	7.051.000	27	21.912,0	22.027.408	288.358			2	542.385					184.154		500.000	23.542.305	564.100	105.800	70.600		235.400	55.000						1.030.900	22.511.405	
76	HL-03639	Phạm Văn Quá	8.108.000	24	20.675,6	20.784.496	272.087			2	623.692					93.231		500.000	22.273.506	648.700	121.700	81.100		222.700	55.000						1.129.200	21.144.306	
77	HL-04095	Phạm Quang Trung	8.108.000	26	19.561,3	19.664.327	257.423			2	623.692					93.231		500.000	21.138.673	648.700	121.700	81.100		211.400	55.000		500.000				1.617.900	19.520.773	
78	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	7.051.000	22	20.369,8	20.477.085	268.062			2	542.385					157.846		500.000	21.945.378	564.100	105.800	70.600		219.500	55.000		500.000				1.515.000	20.430.378	
79	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	6.469.000	20	16.866,2	16.954.982	221.955			2	497.615					447.692		500.000	18.622.244	517.600	97.100	64.700		186.200	55.000	49.500	1.500.000		416.000		2.886.100	15.736.144	
80	HL-04690	Lê Hữu An	8.108.000	24	22.180,4	22.297.221	291.890			2	623.692					93.231		500.000	23.806.034	648.700	121.700	81.100		238.100	55.000						1.144.600	22.661.434	
81	HL-05024	Nông Văn Kiểm	6.469.000	25	21.360,9	21.473.405	281.105			2	497.615					268.615		500.000	23.020.740	517.600	97.100	64.700		230.200	55.000	49.500	2.000.000	222.000			3.236.100	19.784.640	
82	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	6.469.000	27	24.197,8	24.325.247	318.438			2	497.615					268.615		500.000	25.909.915	517.600	97.100	64.700		259.100	55.000			334.000			1.327.500	24.582.415	
83	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	6.469.000	26	21.301,5	21.413.692	280.323			2	497.615					268.615		500.000	22.960.245	517.600	97.100	64.700		229.600	55.000						964.000	21.996.245	
84	HL-05674	Sờ Thó Giá	6.161.000	24	18.726,4	18.825.029	246.436			2	473.923					298.615		500.000	20.344.003	492.900	92.500	61.700		203.400	55.000		1.500.000	282.000		780.000	3.467.500	16.876.503	
85	HL-05717	Phạm Văn Dũng	6.469.000	27	25.990,8	26.127.690	342.034			2	497.615					268.615		500.000	27.735.954	517.600	97.100	64.700		277.400	55.000						1.011.800	26.724.154	
86	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	5.867.000	23	18.161,0	18.256.652	238.995			2	451.308					284.077		500.000	19.731.032	469.400	88.100	58.700		197.300	55.000	99.000	500.000	295.200			1.762.700	17.968.332	
87	HL-06091	Nông Văn Quý	6.161.000	21	18.328,0	18.424.531	241.193			2	473.923					298.615		500.000	19.938.262	492.900	92.500	61.700		199.400	55.000	49.500					951.000	18.987.262	
88	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	6.161.000	25	23.398,1	23.521.335	307.914			2	473.923					298.615		500.000	25.101.787	492.900	92.500	61.700		251.000	55.000			228.000		702.000	1.883.100	23.218.687	
89	HL-06191	Vi Dũng Thanh	5.867.000	20	15.319,5	15.400.186	201.602			2	451.308					284.077		500.000	16.837.173	469.400	88.100	58.700		168.400	55.000						839.600	15.997.573	
90	HL-06192	Lê Văn Hùng	5.867.000	24	20.599,7	20.708.196	271.088			2	451.308					284.077		500.000	22.214.669	469.400	88.100	58.700		222.100	55.000						893.300	21.321.369	
91	HL-06197	Lý Văn Bình	6.469.000	22	20.640,4	20.749.110	271.624			2	497.615					268.615		500.000	22.286.964	517.600	97.100	64.700		222.900	55.000	49.500					1.006.800	21.280.164	
92	HL-06204	Vi Dũng Xuân	6.161.000	23	22.275,0	22.392.319	293.135			2	473.923					298.615		500.000	23.957.992	492.900	92.500	61.700		239.600	55.000		500.000				1.441.700	22.516.292	
93	HL-06209	Lý Sòi Minh	5.867.000	22	19.395,2	19.497.352	255.237			2	451.308					284.077		500.000	20.987.974	469.400	88.100	58.700		209.900	55.000		800.000				1.681.100	19.306.874	
94	HL-06264	Lý Văn Kim	6.161.000	23	18.991,5	19.091.526	249.924			2	473.923					298.615		500.000	20.613.988	492.900	92.500	61.700		206.100	55.000						908.200	19.705.788	
95	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	5.867.000	13	9.730,4	9.781.598	128.049	10	2.256.538	2	451.308					284.077		250.000	13.151.570	469.400	88.100	58.700		131.500	55.000						802.700	12.348.870	
96	HL-06284	Lê Văn Thắng	6.161.000	26	23.634,6	23.759.080	311.027			2	473.923					298.615		500.000	25.342.645	492.900	92.500	61.700		253.400	55.000			206.000	546.000		1.707.500	23.635.145	
97	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	6.161.000	17	13.643,0	13.714.856	179.539	2	473.923	2	473.923					298.615		250.000	15.390.856	492.900	92.500	61.700		153.900	55.000	99.000					955.000	14.435.856	
98	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	24	19.133,4	19.234.173	251.792			2	451.308					284.077		500.000	20.721.350	469.400	88.100	58.700		207.200	55.000	49.500					927.900	19.793.450	
99	HL-06461	Cút Văn Liên	6.161.000	23	16.251,0	16.336.592	213.860			2	473.923					298.615		500.000	17.822.990	492.900	92.500	61.700		178.200	55.000	49.500	800.000				1.729.800	16.093.190	
100	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	20	13.757,0	13.829.456	181.039			2	451.308					284.077		500.000	15.245.880	469.400	88.100	58.700		152.500	55.000	49.500	1.000.000				1.873.200	13.372.680	
101	HL-06569	Đinh Chính Thu	5.867.000	24	18.780,3	18.879.213	247.145			2	451.308					284.077		500.000	20.361.743	469.400	88.100	58.700		203.600	55.000		500.000				1.374.800	18.986.943	
102	HL-06571	Đỗ Văn Huân	5.867.000	20	17.389,0	17.480.586	228.836			2	451.308					284.077		500.000	18.944.807	469.400	88.100	58.700		189.400	55.000		1.000.000				1.860.600	17.084.207	
103	HL-06590	Lành Văn Trường	5.867.000	13	8.562,0	8.607.095	112.674	10	2.256.538	2	451.308					284.077		250.000	11.961.692	469.400	88.100	58.700		119.600	55.000						790.800	11.170.892	
104	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	5.867.000	21	17.371,2	17.462.692	228.602			2	451.308					284.077		500.000	18.926.679	469.400	88.100	58.700		189.300	55.000		800.000	246.000	650.000		2.556.500	16.370.179	
105	HL-06693	Trần Văn Bình	6.469.000	25	23.498,2	23.621.962	309.232	1	248.808	2	497.615					268.615		500.000	25.446.232	517.600	97.100	64.700		254.500	55.000		800.000	310.200			2.099.100	23.347.132	
106	HL-06728	Lê Văn Lộc	5.867.000	24	20.973,7	21.084.166	276.010			2	451.308					284.077		500.000	22.595.561	469.400	88.100	58.700		226.000	55.000	49.500		231.000	650.000		1.827.700	20.767.861	
107	HL-06904	Phạm Văn Tiến	5.867.000	18	13.344,0	13.414.281	175.604			2	451.308					284.077		250.000	14.575.270	469.400	88.100	58.700		145.800	55.000	99.000		336.000	546.000		1.798.000	12.777.270	
108	HL-06905	Bùi Văn Hữu	5.867.000	19	14.478,0	14.554.254	190.528			2	451.308					284.077		250.000	15.730.167	469.400	88.100	58.700		157.300	55.000	99.000		336.000	624.000		1.887.500	13.842.667	
109	HL-07032	Hoàng Văn Thủy	5.867.000	12	7.260,0	7.298.237	95.540			2	451.308					284.077		250.000	8.379.162	469.400	88.100	58.700		83.800	55.000						755.000	7.624.162	
110	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	5.867.000	24	19.960,6	20.065.730	262.677			2	451.308					284.077		500.000	21.563.792	469.400	88.100	58.700		215.600	55.000	99.000	400.000				1.385.800	20.177.992	
111	HL-07044	Phạm Văn Tâm	5.867.000	25	19.163,1	19.264.030	252.183			2	451.308					284.077		500.000	20.751.598	469.400	88.100	58.700		207.500	55.000	49.500		228.000	390.000		1.546.200	19.205.398	
112	HL-07052	Vy Văn Mến	5.867.000	19	13.808,0	13.880.725	181.711			2	451.308					284.077		250.000	15.047.821	469.400	88.100	58.700		150.500	55.000	99.000	400.000	421.000	442.000		2.183.700	12.864.121	
113	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	5.867.000	23	18.915,6	19.015.226	248.925			2	451.308					284.077		500.000	20.499.536	469.400	88.100	58.700		205.000	55.000	99.000		231.000	676.000		1.882.200	18.617.336	
114	HL-07108	Hoàng Văn Muôn	5.867.000	22	18.830,7	18.929.879	247.808			2	451.308					284.077		500.000	20.413.072	469.400	88.100	58.700		204.100	55.000	99.000					974.300	19.438.772	
115	HL-07120	Nình Đức Thắng	5.867.000	23	20.037,6	20.143.135	263.691			2	451.308					284.077		500.000	21.642.211	469.400	88.100	58.700		216.400	55.000	49.500	1.500.000				2.437.100	19.205.111	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-07152	Lê Văn Cường	5.867.000	22	17.474,6	17.566.636	229.962			2	451.308							500.000	18.747.906	469.400	88.100	58.700		187.500	55.000						858.700	17.889.206	
117	HS20-089	Mã Tuyết Hải		1	731,0	734.850	9.620												744.470						55.000						55.000	689.470	
118	HS20-138	Hoàng Văn Lanh		22	14.413,3	14.489.213	189.676											500.000	15.178.889						55.000	99.000				154.000	15.024.889	
119	HS20-139	Hà Văn Tốt		23	15.042,5	15.121.727	197.956											500.000	15.819.683						55.000	49.500				104.500	15.715.183	
120	HS20-149	Lý Văn Tuấn		26	19.148,8	19.249.654	251.994											500.000	20.001.648						55.000					55.000	19.946.648	
121	HS20-163	Bàn Văn Quỳnh		24	15.347,2	15.428.032	201.966											500.000	16.129.998						55.000				754.000	809.000	15.320.998	
122	HS20-183	Nguyễn Ngọc Trường		23	14.461,7	14.537.868	190.313											500.000	15.228.181						55.000	49.500			858.000		962.500	14.265.681	
123	TV20-116	Hoàng Văn Tưởng	5.867.000	13	7.004,0	7.040.889	92.171			2	383.612							250.000	7.766.672					77.700	55.000	49.500					182.200	7.584.472	
124	TV20-117	Bùi Văn Cường	5.867.000	23	16.687,0	16.774.888	219.598			2	383.612							500.000	17.878.098					178.800	55.000						233.800	17.644.298	
125	TV20-118	Nguyễn Văn Trường	5.867.000	15	10.126,0	10.179.332	133.256			2	383.612							250.000	10.946.200					109.500	55.000	49.500		337.000	806.000		1.357.000	9.589.200	
126	TV20-119	Nguyễn Văn Dũng	5.867.000	17	10.432,0	10.486.944	137.283			2	383.612							250.000	11.257.839					112.600	55.000	49.500			546.000		763.100	10.494.739	
127	TV20-120	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	10	5.643,0	5.672.717	74.260			1	191.806								5.938.783					59.400	55.000				780.000		894.400	5.044.383	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**26**	**7.127,3**	**7.164.839**	**93.794**			**2**	**361.769**	**11**	**1.944.038**			**24.923**	**51.670**		**9.641.033**	**376.300**	**70.600**	**47.100**		**96.400**	**55.000**						**645.400**	**8.995.633**	
128	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.703.000	26	7.127,3	7.164.839	93.794			2	361.769	11	1.944.038			24.923	51.670		9.641.033	376.300	70.600	47.100		96.400	55.000						645.400	8.995.633	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**79**	**34.436,6**	**34.617.973**	**453.179**	**1**	**200.731**	**6**	**1.265.538**					**203.538**	**53.780**	**800.000**	**37.594.739**	**1.316.400**	**246.900**	**164.700**		**375.900**	**165.000**						**2.268.900**	**35.325.839**	
129	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.753.000	31	13.843,5	13.916.412	182.178			2	442.538					71.077		400.000	15.012.205	460.300	86.300	57.600		150.100	55.000						809.300	14.202.905	
130	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	5.219.000	22	13.174,7	13.244.089	173.376	1	200.731	2	401.462					64.615		400.000	14.484.273	417.600	78.300	52.200		144.800	55.000						747.900	13.736.373	
131	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.480.000	26	7.418,4	7.457.472	97.625			2	421.538					67.846	53.780		8.098.261	438.500	82.300	54.900		81.000	55.000						711.700	7.386.561	
Tổng cộng				**2.871**	**2.173.705,0**	**2.225.933.100**	**34.253.000**	**78**	**20.983.346**	**245**	**63.413.252**	**23**	**4.697.576**	**2.240.000**	**2.880.000**	**25.392.385**	**105.450**	**50.800.000**	**2.430.698.109**	**62.305.200**	**11.689.300**	**7.792.500**	**386.175**	**23.425.300**	**7.205.000**	**2.277.000**	**48.500.000**	**14.449.249**	**16.458.000**	**1.482.000**	**195.969.724**	**2.234.728.385**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng